

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

Số: 40/2013/TT-BTNMT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2013

THÔNG TƯ

**BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN
ĐO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình khí tượng thủy văn ngày 02 tháng 12 năm 1994;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia, Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2013.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để kịp thời xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Hồng Hà

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ - THUẬT

CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BTNMT ngày 10 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo chuyên ngành khí tượng thủy văn quy định mức hao phí cần thiết về lao động, thiết bị, dụng cụ, vật liệu để hoàn thành kiểm định, hiệu chuẩn 01 phương tiện đo (hoặc một đơn vị phương tiện đo khí tượng thủy văn) bao gồm: các phương tiện đo nhiệt độ; các phương tiện đo độ ẩm; các phương tiện đo áp suất không khí; các phương tiện đo

gió; các phương tiện đo vận tốc dòng chảy; các phương tiện đo lượng mưa; các phương tiện đo mực nước; các phương tiện đo bức xạ; các phương tiện đo khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức này được áp dụng để lập, giao kế hoạch và tính đơn giá sản phẩm phục vụ lập dự toán, quyết toán các công trình, dự án liên quan đến việc kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn của các cơ quan, đơn vị và cá nhân sử dụng phương tiện đo khí tượng thủy văn.

Điều 3. Thành phần của định mức

1. Định mức lao động

Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn 1 phương tiện đo (1 đơn vị phương tiện đo khí tượng thủy văn). Nội dung của định mức lao động gồm:

- a) Nội dung công việc: các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo (phương tiện đo);
- b) Định biên: số lượng lao động và cấp bậc lao động cần thiết để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo;
- c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện bước công việc, đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm. Một ngày làm việc (công) tính là 8 giờ.

2. Định mức sử dụng thiết bị

Quy định thời gian (số ca) hoạt động của thiết bị để kiểm định, hiệu chuẩn một phương tiện đo khí tượng thủy văn (hoặc một đơn vị phương tiện đo); thời hạn (niên hạn) sử dụng thiết bị theo quy định Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn lập dự toán kinh phí.

3. Định mức sử dụng dụng cụ Quy định thời gian (số ca) hoạt động của dụng cụ để kiểm định, hiệu chuẩn một phương tiện đo khí tượng thủy văn (hoặc một đơn vị phương tiện đo); đơn vị tính thời hạn sử dụng dụng cụ là tháng. Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong Định mức sử dụng dụng cụ.

4. Định mức vật liệu Quy định số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn một phương tiện đo khí tượng thủy văn. Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong Định mức vật liệu.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư được hiểu như sau:

1. Phương tiện đo khí tượng thủy văn: là phương tiện đo để thực hiện phép đo các yếu tố khí tượng thủy văn.
2. Thiết bị tạo trường: là thiết bị tạo một môi trường đồng nhất, ổn định dùng làm môi trường để kiểm định, hiệu chuẩn.

Điều 5. Quy định các chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
Định mức KT-KT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
BHLĐ	Bảo hộ lao động
KTTV	Khí tượng thủy văn
PTĐ	Phương tiện đo
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
KSC2	Kỹ sư chính bậc 2
KS2, KS3	Kỹ sư bậc 2, kỹ sư bậc 3

KTV4	Kỹ thuật viên bậc 4
ĐVT	Đơn vị tính
QTKĐ	Quy trình kiểm định
QTHC	Quy trình hiệu chuẩn
ĐLVN	(Ký hiệu Văn bản kỹ thuật Đo lường Việt Nam)
PTĐKTTV	Phương tiện đo khí tượng thủy văn

Phần 2.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương 1.

CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO NHIỆT ĐỘ

MỤC 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 6. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ

1. Công tác chuẩn bị

- Tiếp nhận và bàn giao các PTĐ;
- Chuẩn bị các chuẩn, thiết bị kiểm định, dụng cụ, vật tư phục vụ công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ;
- Chuẩn bị tài liệu liên quan: quy trình kiểm định, sổ ghi biên bản kiểm định, biểu bảng ghi kết quả kiểm định, hiệu chuẩn;
- Chuẩn bị PTĐ để đưa vào kiểm định, hiệu chuẩn.

2. Kiểm định, hiệu chuẩn

a) Kiểm tra bên ngoài

Kiểm tra bên ngoài bao gồm: kiểm tra tính đầy đủ, đồng bộ của PTĐ, ký hiệu, nhãn hiệu, các ký hiệu biểu thị cấp chính xác, đơn vị đo, giá trị độ chia, các khuyết tật của PTĐ (các nội dung chi tiết kiểm tra bên ngoài được quy định trong quy trình kiểm định và quy trình hiệu chuẩn đối với từng loại PTĐ).

b) Kiểm tra kỹ thuật

Kiểm tra kỹ thuật bao gồm: kiểm tra sự hoạt động bình thường của PTĐ, của các bộ phận điều chỉnh, hiệu chỉnh PTĐ, kiểm tra các chi tiết lắp ráp (các nội dung chi tiết kiểm tra kỹ thuật được quy định trong quy trình kiểm định và quy trình hiệu chuẩn đối với từng loại PTĐ).

c) Kiểm tra đo lường

Kiểm tra đo lường là xác định các đặc trưng đo lường của PTĐ (các nội dung chi tiết kiểm tra đo lường được quy định trong quy trình kiểm định và quy trình hiệu chuẩn đối với từng loại PTĐ).

3. Xử lý chung

Xử lý chung là việc xác định hình thức xử lý hoặc đánh giá chất lượng đối với PTĐ sau khi kiểm định, hiệu chuẩn, bao gồm: tính toán, đánh giá kết quả kiểm định, lập và cấp giấy chứng nhận kiểm định, thông báo kết quả kiểm định, hiệu chuẩn. Lập báo cáo kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, sao lưu trên đĩa CD, DVD (hoặc USB) và lưu Hồ sơ tại Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn (Cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn).

Điều 7. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ

TT	Công việc	KSC2	KS2	KTV4	Nhóm
1	Công tác chuẩn bị		1	1	2
2	Kiểm định, hiệu chuẩn		2	1	3

3	Xử lý chung	1	1		2
---	-------------	---	---	--	---

Điều 8. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ nhiệt độ

ĐVT: - Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng: công nhóm/5 PTĐ;

- Nhiệt kế tối cao: công nhóm/4 PTĐ;

- Nhiệt kế hiện số; nhiệt ký: công nhóm/1 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường: công nhóm/1 thiết bị.

TT	Công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	0,05
2	Kiểm định, hiệu chuẩn	0,35
2.1	Kiểm tra bên ngoài	0,02
2.2	Kiểm tra kỹ thuật	0,05
2.3	Kiểm tra đo lường	0,28
3	Xử lý chung	0,15

(1) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ nhiệt độ;

(2) Mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ nhiệt độ tính theo hệ số quy định.

TT	Loại PTĐ	Hệ số
1	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	
1.1	Nhiệt kế loại thường	1,00
1.2	Nhiệt kế tối thấp	1,05
1.3	Nhiệt kế tối cao	1,25
1.4	Nhiệt ẩm biểu, nhiệt kế Assman, nhiệt kế đo nhiệt độ nước	2,00
2	Nhiệt kế hiện số	
2.1	Nhiệt kế công tác	1,50
2.2	Nhiệt kế chuẩn	5,00
3	Nhiệt ký	3,00
4	Thiết bị tạo trường nhiệt độ (loại chất lỏng)	10,00
5	Thiết bị tạo trường nhiệt độ (loại chất khí)	10,50

MỤC 2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: - Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng: ca/5 PTĐ;

- Nhiệt kế tối cao: ca/4 PTĐ;

- Nhiệt kế hiện số, nhiệt ký: ca/1 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường: ca/1thiết bị.

Điều 9. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ nhiệt độ

TT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw)	Định mức
1	Công tác chuẩn bị				

	Điều hòa nhiệt độ	cái	01	2,20	0,01
	Điện năng	kw			0,18
2	Kiểm định, hiệu chuẩn				
	Chuẩn nhiệt độ dải đo (-10°C đến 90°C); độ chính xác gấp 3 lần độ chính xác của PTĐ cần kiểm định, hiệu chuẩn	bộ	01	0,15	0,21
	Thiết bị tạo trường nhiệt độ	cái	01	2,40	0,21
	Điều hòa nhiệt độ	cái	01	2,20	0,14
	Điện năng	kw			7,08
3	Xử lý chung				
	Điều hòa nhiệt độ	cái	01	2,20	0,04
	Máy vi tính	cái	01	0,40	0,18
	Máy in laser A4	cái	01	0,40	0,02
	Điện năng	kw			1,41

(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	1,00
2	Kiểm định, hiệu chuẩn	1,00
2.1	Kiểm tra bên ngoài	0,06
2.2	Kiểm tra kỹ thuật	0,14
2.3	Kiểm tra đo lường	0,80
3	Xử lý chung	1,00

(2) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau đối với PTĐ khác nhau.

(3) Mức cho từng loại PTĐ nhiệt độ quy định như Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ nhiệt độ tính theo hệ số quy định.

MỤC 3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

ĐVT: - Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng: ca/5 PTĐ;

- Nhiệt kế tối cao: ca/4 PTĐ;

- Nhiệt kế hiển số, nhiệt ký: ca/1 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường: ca/1thiết bị.

Điều 10. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ

TT	Dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Áo BHLĐ	cái	02	9	0,08
2	Đép đi trong phòng	đôi	02	12	0,08
3	Bàn làm việc	cái	01	96	0,08
4	Ghế tựa	cái	02	96	0,08

5	Tủ tài liệu	cái	01	96	0,04
6	Đồng hồ treo tường	cái	01	36	0,04
7	Quạt thông gió 40W	cái	01	36	0,01
8	Quạt trần 100W	cái	01	36	0,01
9	Đèn Neon 40W	bộ	02	30	0,08
10	Máy hút bụi 1,5kw	cái	01	60	0,02
11	Bộ lưu điện	bộ	01	60	0,18
12	Điện năng	kw			0,32

* Mức công tác chuẩn bị quy định như nhau cho các PTĐ nhiệt độ.

Điều 11. Định mức dụng cụ bước kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ

TT	Dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Tủ đá (bảo quản đá) 500W	cái	01	60	0,28
2	Máy bào đá 500W	cái	01	60	0,05
3	Thiết bị kiểm soát môi trường (nhiệt độ, độ ẩm)	bộ	01	120	0,28
4	Áo BHLĐ	cái	03	12	0,84
5	Đép đi trong phòng	đôi	03	6	0,84
6	Túi bọc đá	cái	01	12	0,03
7	Kính lúp độ phóng đại 5x	cái	01	60	0,28
8	Đèn bàn 40W	cái	01	60	0,28
9	Kìm điện	cái	01	60	0,03
10	Đồng hồ đo điện vạn năng	cái	01	96	0,03
11	Chổi lông	cái	01	6	0,03
12	Bộ dụng cụ tháo lắp đồng hồ	bộ	01	60	0,03
13	Dây điện đôi dài 10m	dây	01	36	0,28
14	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	01	36	0,28
15	Tủ đựng nhiệt kế chuẩn	cái	01	96	0,21
16	Giá đỡ nhiệt kế trong quá trình kiểm định	cái	01	10	0,28
17	Can đựng cồn 20 lít	cái	01	12	0,28
18	Can đựng nước cất 20 lít	cái	01	12	0,28
19	Đồng hồ treo tường	cái	01	36	0,28
20	Bàn làm việc	bộ	01	96	0,84
21	Ghế tựa	bộ	02	96	0,84
22	Tủ đựng tài liệu	cái	01	96	0,28
23	Giá đựng nhiệt kế khi chuẩn bị kiểm định và kiểm định xong	cái	01	12	0,28

24	Chậu nhựa	cái	02	12	0,28
25	Khẩu trang	cái	02	12	0,28
26	Găng tay	đôi	02	6	0,28
27	Máy hút ẩm 2kw	cái	01	60	0,05
28	Máy hút bụi 1,5kw	cái	01	60	0,06*0,10
29	Quạt thông gió 40W	cái	01	36	0,14
30	Quạt trần 100W	cái	01	36	0,14
31	Đèn Neon 40W	bộ	02	30	0,84
32	Điện năng	kw			1,36

(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.

TT	Công việc	Hệ số
1	Kiểm tra bên ngoài	0,06
2	Kiểm tra kỹ thuật	0,14
3	Kiểm tra đo lường	0,80

(2) Mức cho từng loại PTĐ nhiệt độ tính theo hệ số quy định như Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ nhiệt độ tính theo hệ số quy định.

Điều 12. Định mức dụng cụ bước xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ

TT	Dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Áo BHLĐ	cái	02	9	0,24
2	Đép đi trong phòng	đôi	02	12	0,24
3	Đồng hồ treo tường	cái	01	36	0,12
4	Tủ tài liệu	cái	01	96	0,12
5	Bàn làm việc	cái	01	96	0,24
6	Ghế tựa	cái	02	96	0,24
7	Quạt thông gió 40W	cái	01	36	0,04
8	Quạt trần 100W	cái	01	36	0,04
9	Đèn Neon 40W	bộ	02	30	0,24
10	Máy hút bụi 1,5kw	cái	01	60	0,18*0,01
11	Thẻ nhớ USB	cái	01	36	0,03
12	Điện năng	kw			0,40

* Mức xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ nhiệt độ.

MỤC 4. ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU

ĐVT: - Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng: mức vật liệu/5 PTĐ;

- Nhiệt kế tối cao: mức vật liệu/4 PTĐ;

- Nhiệt kế hiện số, nhiệt ký: mức vật liệu/1 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường: mức vật liệu/1 thiết bị.

Điều 13. Định mức vật liệu cho chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ

Không sử dụng vật liệu.

Điều 14. Định mức vật liệu cho kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ

TT	Vật liệu	ĐVT	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng các loại	Nhiệt ký, nhiệt kế hiện số	Thiết bị tạo trường nhiệt độ (loại chất lỏng)	Thiết bị tạo trường nhiệt độ (loại chất khí)
1	Nước đá	kg	5,00	-	-	-
2	Muối	kg	0,01	-	-	-
3	Cồn 900	lít	0,25	0,50	20,00	-
4	Nước cất	lít	5,00	-	20,00	-
5	Bút bi	cái	0,01	0,01	0,010	0,01
6	Khăn lau 30 * 30cm	cái	0,01	0,10	1,00	1,00
7	Giấy trắng A4	ram	0,04*0,10	0,04*0,10	0,04*0,10	0,04*0,10
8	Mực in lazer	hộp	0,08*0,01	0,08*0,01	0,08*0,01	0,08*0,01
9	Dầu máy	lít	-	0,01*0,10	-	-
10	Xăng	lít	-	0,01	0,50	1,00
11	Bút lông	cái	-	0,01	-	-
12	Giãn đồ	tờ	-	2,00	-	-
13	Mực ghi giãn đồ	lọ	-	0,02*0,10	-	-
14	Ngòi bút giãn đồ	cái	-	2,00	-	-
15	Kẹp giãn đồ	cái	-	0,02	-	-
16	Sổ ghi số liệu	quyển	0,05*0,10	0,05*0,10	0,05*0,10	0,05*0,10
17	Sổ giao nhận máy	quyển	0,01*0,10	0,01*0,10	0,01*0,10	0,01*0,10
18	Quy trình kiểm định	quyển	0,01*0,10	0,01*0,10	0,01*0,10	0,01*0,10

** Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định:*

TT	Công việc	Hệ số
1	Kiểm tra bên ngoài	0,06
2	Kiểm tra kỹ thuật	0,14
3	Kiểm tra đo lường	0,80

Điều 15. Định mức vật liệu cho xử lý chung kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ nhiệt độ

TT	Vật liệu	ĐVT	Mức
1	Giấy trắng A4	ram	0,01
2	Mực in Lazer	hộp	0,02*0,10
3	Ghim kẹp giấy	hộp	0,10
4	Bút bi	cái	1,00

5	Đĩa CD	cái	1,00
---	--------	-----	------

* Mức quy định như nhau cho các loại PTĐ nhiệt độ.

Chương 2.

CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO ĐỘ ẨM

MỤC 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 16. Nội dung công việc kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ độ ẩm

Theo quy định tại Điều 6

Điều 17. Định biên kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ độ ẩm

TT	Công việc	KSC2	KS2	KTV4	Nhóm
1	Công tác chuẩn bị		1	1	2
2	Kiểm định, hiệu chuẩn		2	1	3
3	Xử lý chung	1	1		2

Điều 18. Định mức lao động kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ độ ẩm

ĐVT: - Ẩm kế, ẩm ký túc: công nhóm/2 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường độ ẩm: công nhóm/1 thiết bị.

TT	Công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	0,09
2	Kiểm định, hiệu chuẩn	0,77
2.1	Kiểm tra bên ngoài	0,03
2.2	Kiểm tra kỹ thuật	0,07
2.3	Kiểm tra đo lường	0,67
3	Xử lý chung	0,20

(1) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ độ ẩm.

(2) Mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ độ ẩm tính theo hệ số quy định:

TT	Loại PTĐ	Hệ số
1	Ẩm kế hiện số	1,00
2	Ẩm ký túc	2,00
3	Thiết bị tạo trường độ ẩm	10,00

MỤC 2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ

ĐVT: - Ẩm kế, ẩm ký túc: ca/2 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường độ ẩm: ca/1thiết bị.

Điều 19. Định mức sử dụng thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ độ ẩm

TT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw)	Định mức
1	Công tác chuẩn bị				
	Điều hòa nhiệt độ	cái	01	2,20	0,02

	Điện năng	kw			0,45
2	Kiểm định, hiệu chuẩn				
	Chuẩn độ ẩm (chuẩn điểm sương)	bộ	01	0,05	0,46
	Thiết bị tạo trường độ ẩm (Tủ tạo ẩm)	bộ	01	3,00	0,46
	Điều hòa nhiệt độ	cái	01	2,20	0,31
	Điện năng	kw			17,61
3	Xử lý chung				
	Điều hòa nhiệt độ	cái	01	2,20	0,05
	Máy vi tính	bộ	01	0,4	0,24
	Máy in lazer	bộ	01	0,4	0,02
	Điện năng	kw			1,86

(1) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định.

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	1,00
2	Kiểm định, hiệu chuẩn	1,00
2.1	Kiểm tra bên ngoài	0,04
2.2	Kiểm tra kỹ thuật	0,09
2.3	Kiểm tra đo lường	0,87
3	Xử lý chung	1,00

(2) Mức cho công tác chuẩn bị và xử lý chung quy định như nhau cho các PTĐ độ ẩm.

(3) Mức từng loại PTĐ độ ẩm tính như Bảng mức kiểm định, hiệu chuẩn cho từng loại PTĐ độ ẩm tính theo hệ số quy định.

Mục 3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ

ĐVT: - Ấm kế, ẩm ký túc: ca/2 PTĐ;

- Thiết bị tạo trường độ ẩm: ca/1 thiết bị.

Điều 20. Định mức dụng cụ công tác chuẩn bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ độ ẩm

TT	Dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Áo BHLĐ	cái	02	9	0,14
2	Đép đi trong phòng	đôi	02	12	0,14
3	Mũ bảo hộ mềm	cái	02	12	0,14
4	Găng tay	đôi	02	3	0,14
5	Khẩu trang	cái	02	1	0,14
6	Bàn làm việc	cái	01	96	0,04
7	Ghế tựa	cái	02	96	0,14
8	Tủ tài liệu	cái	01	96	0,14